

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2024

V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Hồ Thị Hoa**

2. Bà **Phạm Thị Cẩm Hà**

* Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thùy Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K: Ông **Trần Văn Ý** – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 44/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Danh Thị T**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh K.

* Bị đơn: Ông **Cao Văn L**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp T1, xã T2, huyện A, tỉnh K.

(Bà T; ông L có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Danh Thị T trình bày:***

Qua thời gian bà và ông L quen biết và tìm hiểu nhau. Năm 1991 bà và ông L chung sống như vợ chồng nhưng cho đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do nhiều tác động khác nhau trong cuộc sống cũng như trong đời sống nhân xử thế không còn hợp nhau nên bà và ông L ly thân mỗi người sống một nơi cho đến nay.

Thời gian chung sống có 04 con chung là Cao Thị T3, sinh ngày 18/9/1992; Cao Thị T4, sinh ngày 12/9/1993; Cao Thị Q, sinh ngày 02/02/1995 và Danh Thái H, sinh ngày 21/02/2001, hiện các con đã thành niên tự lao động sinh sống được.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Cao Văn L; về con chung: các con đã thành niên tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Theo tờ tự khai ngày 13 tháng 5 năm 2024 và các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Cao Văn L có ý kiến trình bày:***

Do quen biết ông và bà T tiến tới sống chung với nhau vào năm 1991, được cha mẹ hai bên đồng ý nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống không hợp nhau về cách sống nên vợ chồng thường cự cãi. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý.

Về con chung có 04 con chung là Cao Thị T3, sinh ngày 18/9/1992; Cao Thị T4, sinh ngày 12/9/1993; Cao Thị Q, sinh ngày 02/02/1995 và Danh Thái H, sinh ngày 21/02/2001. Hiện các con đã thành niên tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Bà T, ông L: Có đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Danh Thị T và ông Cao Văn L xác định xác lập quan hệ vợ chồng năm 1991, nhưng không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Danh Thị T và ông Cao Văn L là vợ chồng. Bà T và ông L xác định có 04 con chung là Cao Thị T3, sinh ngày 18/9/1992; Cao Thị T4, sinh ngày 12/9/1993; Cao Thị Q, sinh ngày 02/02/1995 và Danh Thái H, sinh ngày 21/02/2001. Hiện 04 con chung đã trưởng thành tự lao động được không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Danh Thị T và ông Cao Văn L xác định không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Danh Thị T và ông Cao Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông, bà trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Danh Thị T và ông Cao Văn L thống nhất trình bày hai ông, bà tiến đến hôn nhân vào năm 1991, không có đăng ký kết hôn.

Căn cứ vào lời trình bày của các bên và kết quả của việc xác minh thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của bà T và ông L đã thật sự trầm trọng vì hai ông, bà đã ly thân từ năm 2001 cho đến nay vẫn không thể hàn gắn, khắc phục mâu thuẫn hôn nhân. Nay bà T quyết định ly hôn, thì ông L cũng đồng ý. Từ đó cho thấy ông, bà không có mong muốn đoàn tụ. Do bà T, ông L có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng không đi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký theo quy định. Nay có tranh chấp xin ly hôn nên trường hợp

này pháp luật quy định nguyên đơn bà T và bị đơn ông L không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà Danh Thị T và ông Cao Văn L xác định có 04 con chung là Cao Thị T3, sinh ngày 18/9/1992; Cao Thị T4, sinh ngày 12/9/1993; Cao Thị Q, sinh ngày 02/02/1995 và Danh Thái H, sinh ngày 21/02/2001. Hiện 04 con chung đã trưởng thành tự lao động được không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông L xác định không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 238, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 9, 14, 15, 51, 53 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Danh Thị T và ông Cao Văn L là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Danh Thị T và ông Cao Văn L xác định có 04 con chung là Cao Thị T3, sinh ngày 18/9/1992; Cao Thị T4, sinh ngày 12/9/1993; Cao Thị Q, sinh ngày 02/02/1995 và Danh Thái H, sinh ngày 21/02/2001. Hiện 04 con chung đã trưởng thành tự lao động được không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông L xác định không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Danh Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005183 ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A nên được căn trừ xem như bà T đã thi hành xong phần án phí.

5. Bà Danh Thị T, ông Cao Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND nơi ĐKKH (nếu có);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

